

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 567/2020/HNGĐ-ST
Ngày 27/8/2020
V/v tranh chấp “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt;

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Phan Thị Quý;

Ông Nguyễn Đức Duy;

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Thu Ngân – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang không tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 466/2020/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 6 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 148/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 99 /2020/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:*** Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1958 (có mặt)

Địa chỉ: ấp N T, xã Thân Cửu Nghĩa, huyện Châu thành, tỉnh Tiền Giang.

**** Bị đơn:*** Bà Lê Thị U, sinh năm 1968 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp N T, xã Thân Cửu Nghĩa, huyện Châu thành, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong suốt quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Nguyễn Văn T trình bày:*** Ông T và bà U chung sống với nhau vào năm 2004, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thân Cửu Nghĩa, huyện

Châu Thành, tỉnh Tiền Giang. Vợ chồng ông bà chung sống đến khoảng đầu năm 2020 thì ly thân. Trong quá trình sống chung phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bà U thường xuyên bỏ nhà đi đâu không rõ, ông T khuyên nhiều lần nhưng bà U không thay đổi, vì vậy ông T yêu cầu được ly hôn với bà U.

Về con chung: không có.

Về tài sản chung và nợ chung: không có.

* Tại bảng tự khai, biên bản hòa giải bị đơn Lê Thị U trình bày: Thống nhất với lời trình bày của ông T về thời gian chung sống cũng như thời gian kết hôn. Về nguyên nhân mâu thuẫn, bà U cho rằng: vì ông T nghe lời chị ruột đuổi bà ra khỏi nhà, sau đó bà U trở về sống chung nhưng ông U vẫn vậy, không thay đổi. Nay vì bà U còn thương ông T nên không đồng ý ly hôn.

Về con chung: không có.

Về tài sản chung và nợ chung: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Ông Nguyễn Văn T yêu cầu ly hôn với bà Lê Thị U. Bà U có địa chỉ tại huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang; Căn cứ quy định khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 36 của Bộ luật tố tụng dân sự xác định: quan hệ tranh chấp ly hôn, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

Đối với bà Lê Thị U, Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ theo quy định tại Điều 173, Điều 174 của Bộ luật tố tụng dân sự; nhưng bà U không tham gia phiên tòa; Căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định chung.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Xét, ông T và bà U sống chung với nhau vào năm 2004, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thân Cửu Nghĩa, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang vào ngày 04/6/2013 nên là hôn nhân hợp pháp.

[2.2] Ông Nguyễn Văn T trình bày: Cuộc sống chung của Ông và bà U có

nhiều mâu thuẫn, mâu thuẫn chính là do ông T nghi ngờ bà U có quan hệ tình cảm với người khác, sự việc kéo dài đến tháng 6/2019 thì ông T và bà U ly thân cho đến nay. Tại phiên tòa, Ông T vẫn giữ yêu cầu ly hôn với bà U, ông T xác định không còn tình cảm vợ chồng đối với bà U. Bà U vắng mặt, không tham gia phiên tòa là đã tự từ bỏ quyền, nghĩa vụ của mình được quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét thấy, mục đích hôn nhân của ông T và bà U không đạt được, căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, cho ông T được ly hôn với bà U.

[2.3] Về con chung: ông T và bà U khai thống nhất là không có. Nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[2.4] Về tài sản chung và nợ chung: ông T và bà U khai là không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn T được ly hôn với bà Lê Thị U.

- Về con chung: không có.

- Về tài sản chung và nợ chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Ông T chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, được trừ

vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0002963 ngày 29/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang; ông T đã nộp đủ án phí.

Ông Nguyễn Văn T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án. Đối với bà Lê Thị U có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được hoặc tổng đạt bản án hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND H. Châu Thành;
- UBND xã Thân Cửu Nghĩa, H. Châu Thành, tỉnh Tiền Giang;
- Các đương sự;
- Lưu.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Minh Nguyệt